

Số: **81** /NQ-HĐND

Nam Giang, ngày 18 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NAM GIANG
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Sau khi xem Tờ trình số 209/TTr-UBND ngày 11/12/2020 của UBND huyện về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021, Báo cáo thẩm tra số 34/BC-HĐND ngày 11/12/2020 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 trên địa bàn huyện với những nội dung sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 425.867.000.000 đồng, bằng chữ: Bốn trăm hai mươi lăm tỷ tám trăm sáu mươi bảy triệu đồng y; bao gồm: NSTW: 31.817.000.000 đồng; NS tỉnh: 20.727.000.000 đồng; NSĐP (huyện+xã) là: 373.323.000.000 đồng. Bao gồm các nguồn thu như sau:

1.1. Tổng thu nội địa trên địa bàn : 182.290.000.000 đồng, gồm:

- Thu nội địa Cục Thuế quản lý thu : 160.220.000.000 đồng

- Thu nội địa Chi Cục Thuế quản lý thu: 22.070.000.000 đồng

Trong đó: Phần thu nội địa ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 136.746.000.000 đồng, bao gồm: Ngân sách cấp huyện: 135.996.000.000 đồng; ngân sách cấp xã: 750.000.000 đồng.

1.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 236.577.000.000 đồng.

2. Tổng chi ngân sách huyện, xã: 373.323.000.000 đồng, bằng chữ: Ba trăm bảy mươi ba tỷ ba trăm hai mươi ba triệu đồng y; trong đó:

- Chi ngân sách cấp huyện: 299.816.000.000 đồng

- Chi ngân sách cấp xã: 73.507.000.000 đồng

(Chi tiết theo phụ lục số 01, 02 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. HĐND huyện giao Ủy ban nhân dân huyện

a) Quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 cho các đơn vị, địa phương theo Nghị quyết này; đồng thời, quản lý, chỉ đạo, điều hành dự toán thu, chi ngân sách theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước và theo cơ chế quản lý điều hành kế hoạch do UBND huyện ban hành.

b) Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có những phát sinh phục vụ yêu cầu cấp bách, khách quan cần phải điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách, UBND huyện trao đổi thống nhất với Thường trực HĐND huyện để xử lý và báo cáo kết quả thực hiện cho HĐND huyện tại cuộc họp gần nhất.

c) Đối với chi sự nghiệp Giáo dục giao cho UBND huyện trực tiếp phân bổ dự toán chi tiết đến các đơn vị trường học thực hiện.

2. Căn cứ vào quyết định giao dự toán chi tiết về thu, chi ngân sách năm 2021 cho các địa phương, UBND các xã, thị trấn có trách nhiệm trình HĐND cùng cấp quyết định giao dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách của cấp mình.

3. Thường trực HĐND, các ban HĐND, Tổ đại biểu và các đại biểu HĐND huyện, có trách nhiệm giám sát việc hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Nam Giang khóa XI, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 18/12/2020./.

Nơi nhận:

- HĐND, UBND tỉnh;
- Văn phòng: HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- BTV Huyện ủy;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khóa XI;
- Các cơ quan, đơn vị;
- UBND các xã, thị trấn;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



La Lim Hậu



PHỤ LỤC SỐ 01

DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NAM GIANG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 8/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của HĐND huyện Nam Giang)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN NĂM 2021					
		Tỉnh giao	Tổng số huyện giao	Trong đó chia ra:			
				NS TW	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã, thị Trần
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	185.790	189.290	31.817	20.727	135.996	750
A	TỔNG THU NỘI ĐỊA (I+II)	178.790	182.290	24.817	20.727	135.996	750
I	Cục thuế quản lý thu	160.220	160.220	21.718	15.601	122.901	-
1	Thu từ DNNN Trung ương	72.870	72.870	968	4.356	67.546	-
	Thuế GTGT	9.680	9.680	968	4.356	4.356	
	Thuế tài nguyên	63.190	63.190			63.190	
2	Thu từ DN ngoài quốc doanh	55.300	55.300	2.020	9.090	44.190	-
	Thuế GTGT	19.200	19.200	1.920	8.640	8.640	
	Thuế TNDN	1.000	1.000	100	450	450	
	Thuế tài nguyên	35.100	35.100			35.100	
3	Thuế thu nhập cá nhân	4.100	4.100	410	1.845	1.845	
4	Phí, lệ phí	8.500	8.500	20	100	8.380	
	Trong đó: + Phí trung ương	20	20	20			
	+ Phí, lệ phí khác	100	100		100		
	+ Lệ phí môn bài	60	60			60	
	+ Phí bảo vệ môi trường	8.320	8.320			8.320	
	KTKS						
5	Thu khác	400	400	150	210	40	
	Trong đó: + Thu khác ngân sách TW	150	150	150			
	+ Thu khác ngân sách tỉnh	210	210		210		
	+ Thu khác ngân sách huyện	40	40			40	
6	Thu cấp quyền KTKS, TN nước	18.750	18.750	18.150	0	600	
	Trong đó: Trung ương cấp phép	18.150	18.150	18.150			
	Tài nguyên nước	18.150	18.150	18.150			
	Trong đó: Địa phương cấp phép	600	600			600	
	Tài nguyên khoáng sản	510	510			510	



	Tài nguyên nước	90	90			90	
7	Thu tiền cho thuê đất	300	300			300	
II	Chi cục thuế quản lý thu	18.570	22.070	3.099	5.126	13.095	750
1	Thu từ DN NQD	9.500	10.000	979	4.411	3.993	617
1.1	Thu từ các DN NQD	8.100	8.600	840	3.780	3.980	
	Thuế GTGT	7.100	7.600	760	3.420	3.420	
	Thuế TNDN	800	800	80	360	360	
	Thuế tài nguyên	200	200			200	
1.2	Thu từ hộ SXKD	1.400	1.400	139	631	13	617
	Thuế GTGT	1.370	1.370	136	617		617
	Thuế TTĐB	30	30	3	14	13	
2	Thuế thu nhập cá nhân	1.300	1.300	130	585	585	
3	Tiền thuê đất	20	20			20	
4	Thu tiền sử dụng đất	2.000	5.000			5.000	
5	Lệ phí trước bạ	1.900	1.900			1.900	
6	Phí, lệ phí	1.000	1.000	70	130	717	83
	Trong đó: + Phí trung ương	70	70	70			
	+ Lệ phí môn bài	200	200			117	83
	+ Phí bảo vệ môi trường KTKS	600	600			600	
	+ Phí, lệ phí khác	130	130		130		
7	Thu khác NS TW, huyện	2.500	2.500	1.920	-	530	50
	Trong đó: + Thu khác ngân sách trung ương	1.920	1.920	1.920			
	+ Thu khác ngân sách huyện	530	530			530	
	+ Thu khác ngân sách xã	50	50				50
8	Thu cấp quyền KTKS	350	350	-	-	350	-
	Trong đó: + Địa phương cấp phép	350	350			350	
B	THU XUẤT NHẬP KHẨU	7.000	7.000	7.000	-	-	-
1	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	7.000	7.000	7.000			
C	THU BS TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	236.577	236.577	-	-	164.060	72.517
1	Bổ sung cân đối	84.223	84.223			34.412	49.811
2	Bổ sung có mục tiêu	152.354	152.354			129.648	22.706



	TỔNG THU NSNN (A+B+C)	422.367	425.867	31.817	20.727	300.056	73.267
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG :	370.098	373.323	-	-	300.056	73.267
I	Thu nội địa được hưởng theo phân cấp	133.521	136.746		-	135.996	750
1	Các khoản thu 100%	113.460	116.460	-	-	116.327	133
2	Các khoản thu tỷ lệ %	20.061	20.286	-	-	19.669	617
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	236.577	236.577	-	-	164.060	72.517
1	Bổ sung cân đối	84.223	84.223			34.412	49.811
2	Bổ sung có mục tiêu	152.354	152.354			129.648	22.706





PHỤ LỤC SỐ 02

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của HĐND huyện Nam Giang)

DVT: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	Tổng dự toán chi ngân sách năm 2021	Dự toán phân bổ ngân sách huyện năm 2021	Dự toán phân bổ dự toán ngân sách xã năm 2021
TỔNG CHI NGÂN SÁCH		373.323	300.056	73.267
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	73.633	63.940	9.693
1	Vốn đầu tư XDCB tập trung	65.940	63.940	2.000
a	Vốn đầu tư XDCB tập trung	17.800	17.800	
b	Chi từ nguồn vốn tỉnh bổ sung có mục tiêu	24.140	22.140	2.000
c	Chi từ nguồn khai thác quỹ đất	5.000	5.000	
d	Chi từ nguồn sự nghiệp môi trường và nguồn thu phí MT	9.000	9.000	
e	Chi từ nguồn ngân sách huyện	10.000	10.000	
2	Chi đầu tư phát triển khác	7.693	0	7.693
a	Chi hỗ trợ sắp xếp dân cư	3.000	0	3.000
b	Chi hỗ trợ nhà ở người có công	4.693	0	4.693
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	295.372	232.398	62.974
1	Chi sự nghiệp giáo dục	125.158	124.918	240
2	Chi sự nghiệp đào tạo	302	302	
3	Chi sự nghiệp y tế	649	409	240
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.192	1.984	1.208
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.484	878	606
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.502	1.198	304
7	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	400	400	
8	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	18.349	14.825	3.524
9	Chi quản lý hành chính	90.663	37.105	53.558
10	Chi an ninh	3.382	1.433	1.949
11	Chi quốc phòng	8.540	7.944	596
12	Chi sự nghiệp kinh tế	39.522	39.403	119
13	Chi sự nghiệp môi trường	1.360	830	530
14	Chi khác ngân sách	869	769	100
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	4.318	3.718	600